

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127A/2023/DS-PT

Ngày: 26/7/2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng
đất và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Sóc Trăng: Bà Dương Thị Ngọc Bích

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18, 25 và ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2022/TLPT-DS, ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Phấn K, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 757/34A, đường V, Khóm B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thắng C, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960. ĐKKHTT: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Tạm trú: Ấp 3, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1991 (theo văn bản ủy quyền ngày 07/03/2022). ĐKKHKT: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên hệ: Shop sữa T, Chợ R, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

4. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1960. (Có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị B (Tur D), sinh ngày 01/01/1960. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh ngày 01/01/1982. (Vắng mặt).

7. Bà Đoàn Bích N, sinh năm 1980. (Có mặt).

Cùng Địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

8. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1989. (Vắng mặt).

9. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1987. (Vắng mặt).

Cùng Địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T, bị đơn ông Nguyễn Thắng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Cha mẹ của bà T là cụ ông Nguyễn Văn C chết năm 2003 và cụ bà Lâm Thị Q chết năm 2012, hai cụ có tổng 06 người con bà Nguyễn Thị Hồng T; ông Nguyễn Thắng C; bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị B (Tur D); bà Nguyễn Thị N, lúc sinh thời hai cụ tạo lập được 02 thửa đất gồm thửa 384 và thửa 405 do cụ Nguyễn Văn C đứng tên, đất tọa lạc ở ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Khi hai cụ còn sống có chuyển nhượng cho bà T 11 công đất ruộng, 0,5 công tầm cây đất bờ kênh giáp sông, thuộc thửa số 405 và thửa 384, trong số đất chuyển nhượng nêu trên là có 04 công là cha mẹ cho ông C chuyển nhượng cho bà T, ngoài ra có cho bà T một nền đất thổ cư thửa 384 và cho 1,5 công đất ruộng thửa 405, việc cha mẹ cho bà T 1,5 công đất ruộng và ngược lại bà T cũng mua cho lại cha mẹ 02 cái tivi xem như là đổi đất.

Bà T yêu cầu công nhận cho bà T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất cha mẹ đã chuyển nhượng 11,5 công theo vị trí, diện tích thực tế Tòa án đã thẩm định, công nhận cha mẹ đã tặng cho bà T một nền nhà, diện tích theo diện tích thực tế Tòa án đã thẩm định là 668,5m² và 1,5 công đất ruộng cha mẹ cho bà T do đổi cái tivi. Bà T đồng ý công nhận cho vợ chồng ông T được quyền sử dụng đối với 07 công đất cha mẹ chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, đồng ý cho bà N được sử dụng nền đất ở, ông C một nền đất ở, mỗi nền có chiều dài phải bằng nhau, số ruộng còn lại sau khi cha mẹ chết ông C quản lý yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Bà T cũng yêu cầu ông C trả cho bà T số tiền là 6.300.000 đồng, lý do vào năm 2019 bà T đưa ông C 5.000.000 đồng để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng, ông C trả Ngân hàng là 2.700.000 đồng, năm 2020 ông C mượn bà T thêm 4.000.000 đồng, tổng cộng bà T đã đưa ông C 9.000.000 đồng, nay bà T yêu cầu ông C trả lại số tiền 6.300.000 đồng, còn lại số tiền đã trả Ngân hàng 2.700.000 đồng thì không yêu cầu.

** Bị đơn ông Nguyễn Thắng C trình bày:* Ông C thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà T là cụ Có và cụ Q chết không để lại di chúc, hai cụ có tổng cộng 06 người con và có để lại di sản là thửa đất 404, thửa 384, do cụ C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà T trình bày.

Đối với yêu cầu của bà T, bà T cho rằng cha mẹ có chuyển nhượng tổng cộng 11,5 công tằm cây là ông không biết. Cha mẹ không C cho ông 04 công để chuyển nhượng cho bà T như bà T trình bày, cha mẹ là người chuyển nhượng và cho tiền cho ông chứ không phải cho đất để ông chuyển nhượng, chuyển nhượng chỉ có 03 công.

Bà T trình bày cha mẹ có cho bà T 1,5 công và bà T mua tivi cho cha mẹ là ông không đồng ý, thời điểm bà T mua tivi cho cha mẹ là mua để cho con bà T coi vì lúc đó con bà T ở bên nhà cha mẹ.

Khi cha mẹ còn sống cũng có cho bà T, bà N mỗi người một nền nhà, nền nhà hiện còn lại là cho ông, đất ruộng thì có cho bà N 02 công.

Nay tại phiên toà ông không đồng ý yêu cầu của bà T, chỉ đồng ý công nhận cho bà T 03 công cha mẹ đã chuyển nhượng, đồng ý công nhận cho vợ chồng ông T 07 công cha mẹ đã chuyển nhượng, còn lại yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Bà T yêu cầu ông trả 6.300.000 đồng là ông không đồng ý, tổng cộng bà T đưa ông là 6.300.000 đồng nhưng đã trả Ngân hàng 2.700.000 đồng nên ông chỉ đồng ý trả cho bà T 3.600.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:* Bà có nghe nói cha mẹ chuyển nhượng đất cho bà T như bà T trình bày, việc chuyển nhượng thì bà không C chứng kiến nhưng bà biết là do hồi trước bà T có nói cha mẹ bán cho bà T, riêng 1,5 công cho bà T là bà không biết, nên bà chỉ đồng ý công nhận cho bà T được quyền sử dụng diện tích đất cha mẹ đã chuyển nhượng cho bà T, riêng 1,5 công ruộng cho bà T là bà không đồng ý, đồng ý bà T, ông C, bà N mỗi người được một nền nhà, số ruộng ông C quản lý yêu cầu chia cho ông C, bà không yêu cầu chia cho bà, bà nhường kỹ phần của bà cho ông C hưởng, do ông C thờ cha mẹ, phần yêu cầu của vợ chồng ông T yêu cầu công nhận 07 công đất cha mẹ chuyển nhượng cho ông T, bà B là bà đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B có lời khai:* Bà có nghe cha mẹ chuyển nhượng đất cho bà T như bà T trình bày, đồng ý công nhận bà T được quyền sử dụng đất theo yêu cầu khởi kiện của bà T, đồng ý công nhận cho ông T, bà B phần đất cha mẹ đã chuyển nhượng, bà từ chối nhận di sản, không yêu cầu chia di sản thừa kế cho bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B (Tư D) trình bày:* Bà và chồng là ông T có canh tác 07 công đất của cha mẹ, nguyên nhân do được mẹ

là cụ Q chuyển nhượng vào năm 2006, có làm giấy tay, bà yêu cầu Tòa án công nhận cho vợ chồng bà được quyền sử dụng diện tích đất đã chuyển nhượng theo diện tích đo đạc thực tế.

Bà thống nhất ý kiến bà T được hưởng toàn bộ phần đất ruộng do cha mẹ chuyển nhượng. Riêng 1,5 công đất ruộng cho là bà không biết cha mẹ cho bà T, nguyên nhân bà T tranh tác thì bà không rõ, bà biết bà T có mua tivi cho cha mẹ nhưng không biết là có phải thỏa thuận cho 1,5 công đất và ngược lại bà T mua tivi cho cha mẹ hay không. Đồng ý bà T, ông C, bà N mỗi người được hưởng nền nhà đang ở, số ruộng còn lại ông C quản lý yêu cầu cho ông C hưởng, bà từ chối nhận di sản, nhượng cho ông C hưởng di sản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T trình bày:* Tôi thống nhất với lời trình bày của vợ tôi là bà B (Tur D), yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông được quyền sử dụng 07 công đất đã nhận chuyển nhượng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr trình bày:* Ông và vợ là bà N có nhận chuyển nhượng của ông C tổng cộng 02 công đất, chuyển nhượng vào ngày 29/6/2020 một công, ngày 24/03/2021 một công, với giá 75.000.000 đồng/công, từ khi chuyển nhượng đến nay vợ chồng ông trực tiếp canh tác cho đến nay. Yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Bích N trình bày:* Thống nhất lời trình bày của chồng là ông Tr.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P có lời khai:* Trước đây ông và vợ là bà T có cổ của ông C diện tích 02 công đất ruộng với giá tổng cộng 30.000.000 đồng, có làm giấy viết tay, ông đã giao tiền đủ cho ông C, thời hạn cổ là 02 năm, đất hiện do vợ chồng ông đang tranh tác, việc tranh chấp giữa các anh chị em của ông C và bà T ông không C ý kiến, còn việc cổ đất giữa vợ chồng ông với ông C, ông không C yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp với ông C liên quan đến hợp đồng cầm cố thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T có lời khai:* Tôi thống nhất với lời trình bày của chồng là ông P.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022, đã quyết định:

Áp dụng: khoản 3, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 129, Điều 357, Điều 463, Điều 500, Điều 502, khoản 1 Điều 620, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự;

Khoản 4, khoản 6 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

1. Công nhận cho bà T được quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng và do được hưởng thừa kế, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất bà T được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

- Thửa 384 diện tích là $668,5\text{m}^2$ (trong đó loại đất T là 100m^2 , còn lại $568,5\text{m}^2$ là loại đất LNK), tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo $9,92\text{m} + 13,12\text{m} + 6,51\text{m}$,

- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo $3,26\text{m} + 29,9\text{m} + 4,49\text{m}$,

- + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 384, có số đo $4,81\text{m} + 17,56\text{m}$,

- + Hướng Bắc giáp con kênh, có số đo $16,49\text{m}$.

- Thửa 384 diện tích là $1.795,5\text{m}^2$, loại đất LNK, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp thửa 382, có số đo $50,36\text{m}$,

- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo $45,73\text{m}$,

- + Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo $3,27\text{m} + 33,38\text{m} + 51,96\text{m}$,

- + Hướng Bắc giáp thửa 383, có số đo $34,23\text{m} + 17,51\text{m} + 14,14\text{m}$.

- Thửa 405 diện tích $8.187,5\text{m}^2$, loại đất lúa, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp kênh, có số đo $14,89 + 8,48 + 9,3\text{m} + 19,26\text{m}$,

- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo $38,84\text{m}$,

- + Hướng Nam giáp thửa 406, 433, có số đo $200,08\text{m}$,

- + Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 405, thửa 557, có số đo $74,26\text{m} + 130,78\text{m}$.

- Thửa 405 diện tích $3.038,1\text{m}^2$, loại đất lúa, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp thửa 382, có số đo $55,19\text{m}$,

- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, phần còn lại của thửa 405, có số đo $24,56\text{m} + 3,27\text{m} + 33,38\text{m}$,

- + Hướng Nam giáp thửa 557, có số đo $47,76\text{m} + 12,92\text{m} + 3,99\text{m}$,

- + Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo $51,96\text{m}$.

- Bà T được sở hữu 04 cây Tràm, 03 cây Mù U trên đất bà T được chia tại thửa 384.

- Bà T có nghĩa vụ bồi trả ông C số tiền $18.506.500$ đồng (mười tám triệu năm trăm lẻ sáu nghìn năm trăm).

2. Công nhận cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng đất do được hưởng thừa kế, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất bà N được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

- Thửa 384 diện tích $132,9\text{m}^2$, loại đất T 100m^2 , còn lại $32,9\text{m}^2$ là đất LNK, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp thửa 383, có số đo 18,22m,
- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 12,87m + 6,03m,
- + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 1,58m + 1,69m,
- + Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 12,04m.

- Thửa 384 diện tích 1.615,8m², loại đất LNK, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 384, có số đo 45,73m,
- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 45,23m,
- + Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 35,72m,
- + Hướng Bắc giáp thửa 383, có số đo 35,34m.

- Thửa 405 diện tích 875,4m², loại đất lúa, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 405, có số đo 24,56m,
- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,40m,
- + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 35,9m,
- + Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 35,72m.

- Bà N được sở hữu 04 cây Tràm trên đất bà N được chia tại thửa 384.

- Bà N có nghĩa vụ bồi trả giá trị cây cho ông C là 180.000 đồng (một trăm tám mươi nghìn).

3. Công nhận cho ông Nguyễn Thắng C được quyền sử dụng đất do được hưởng thừa kế, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất ông C được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

- Thửa 384 diện tích 1.466,5m², loại đất T là 100m², còn lại 1.366,5 là đất LNK, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 29,9m + 4,49m,
- + Hướng Tây giáp thửa 385, 386, có số đo 42,69m + 3,58m + 8,33m,
- + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 30,14m,
- + Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 37,92m.

- Thửa 384 diện tích 1.612,4m², loại đất LNK, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 40,11m,
- + Hướng Tây giáp thửa 386, 403, có số đo 44,43m + 1,92m,
- + Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 37,78m,
- + Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 30,14m + 3,26m + 4,81m.

- Thửa 405 diện tích 913,9m², loại đất lúa, tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 25,04m,

- + Hướng Tây giáp thửa 403, có số đo 12,57m + 12,63m,
- + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 37,24m,
- + Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 37,78m.
- Ông C được sở hữu số tiền bà T trả 18.506.500 đồng.
- Ông C được sở hữu số tiền bà N trả 180.000 đồng.
- Ông C có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn).

4. Công nhận cho ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị B (Tư D) được quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

- Thửa 384 diện tích 1.597,8m², loại đất LNK, tứ cận:
 - + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 45,23m,
 - + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 46,72m,
 - + Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 34,9m,
 - + Hướng Bắc giáp thửa 383, có số đo 34,97m.
- Thửa 405 diện tích 859,4m², loại đất lúa, tứ cận:
 - + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,40m,
 - + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,80m,
 - + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 35,03m,
 - + Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 34,90m.
- Thửa 405 diện tích 3.943,9m², loại đất lúa, tứ cận:
 - + Hướng Đông giáp thửa 557, có số đo 23,21m + 3,83m,
 - + Hướng Tây giáp thửa 403, 588, có số đo 27,13m,
 - + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 69,49m + 74,26m,
 - + Hướng Bắc giáp phần đất còn lại thửa 405, có số đo 37,24m + 35,38m + 35,03m + 35,90m.
- Thửa 405 diện tích 2.697,2m², loại đất lúa, tứ cận:
 - + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 38,84m,
 - + Hướng Tây giáp thửa 404, 588, có số đo 39,00m,
 - + Hướng Nam giáp thửa 406, có số đo 68,54m,
 - + Hướng Bắc giáp phần đất còn lại thửa 405, có số đo 69,49m.

5. Công nhận cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N được quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

- Thửa 384 diện tích 1.555,8m², loại đất LNK, tứ cận:
 - + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 46,72m,
 - + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 40,11m,
 - + Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 34,84m,
 - + Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 17,56m + gấp khúc 9,92m + gấp khúc 13,12m + gấp khúc 6,51m + 2m + gấp khúc 12,87m + gấp khúc 6,03m + 3,27m + gấp khúc 4,82m + 11,98m.
- Thửa 405 diện tích 897,2m², loại đất lúa, tứ cận:
 - + Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,80m,
 - + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 25,04m,
 - + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 35,38m,
 - + Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 34,84m.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà T đòi ông C trả thêm số tiền 2.700.000 đồng.

7. Chi phí thẩm định, định giá: bà T phải nộp 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn), bà T được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá đã nộp, bà T đã nộp xong. Bà N phải nộp 3.260.000 đồng (ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn), ông C phải nộp 7.742.317 đồng (bảy triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm mười bảy). Số tiền chi phí thẩm định, định giá do bà N và ông C nộp được giao toàn bộ cho bà T do bà T đã nộp tạm ứng trước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 29/9/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo hướng:

1. Công nhận và tách riêng phần đất mà bà T đã được công nhận ở xã hòa giải là 11 công tằm cấy đất ruộng, 05 công tằm cấy đất bờ kênh giáp sông thuộc thửa 405, tờ bản đồ số 07. Không đưa phần diện tích 1,5 công mà bà đòi tì vi với mẹ bà vào di sản thừa kế. Trừ phần diện tích 07 công tằm cấy đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị B (Tur D), phần còn lại yêu cầu chia theo pháp luật.

2. Buộc ông Nguyễn Thắng C trả số tiền 4.000.000 đồng mượn ngày 28 tết và 2.300.000 đồng trong số tiền 5.000.000 đồng đưa cho ông C trả cho Ngân hàng để giấy ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Không chấp nhận việc ông C chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N, vì phần đất này ông C tự đơn phương chuyển nhượng, trường hợp Tòa án chấp nhận thì tính vào kỷ phần của ông C.

* Ngày 03/10/2022, bị đơn ông Nguyễn Thắng C kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo hướng:

1. Công nhận cho bà T được cha mẹ cho 07 công, bà T mua thêm của bà N 02 công, tổng số chỉ 09 công, nhưng Tòa án công nhận cho bà T đến 11,5 công.

2. Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị B (Tư D) có văn bản từ chối nhận di sản và đồng ý để lại cho ông, nhưng Tòa án không ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị B là ảnh hưởng đế quyền lợi của ông.

3. Thửa 557 có diện tích khoảng 600m² giáp với thửa 405 do ông quản lý từ trước năm 1980, nhưng bà T đã ban bờ và chiếm hết, Tòa án xử giao cho bà T là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

4. Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng T, nhưng không buộc ông T chịu tiền chi phí thẩm định mà bắt ông chịu là thiệt thòi cho ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút một phần kháng cáo như sau: Rút yêu cầu kháng cáo đối với 05 công tầm cây đất bờ kênh giáp sông thuộc thửa 405, tờ bản đồ số 07, rút yêu cầu kháng cáo đối với phần diện tích 1,5 công mà bà T đòi ti vi với cha mẹ, bà đồng ý xác định đây là di sản thừa kế và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, nhưng bà xin nhận di sản nêu trên bằng hiện vật và rút yêu cầu kháng cáo đối với việc không đồng ý việc ông C chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N, vì phần đất này ông C tự đơn phương chuyển nhượng, nếu trường hợp phần đất này tính vào kỷ phần của ông C, bà yêu cầu được nhận giá trị.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với thửa 557 có diện tích khoảng 600m² giáp với thửa 405 do ông quản lý từ trước năm 1980, nhưng bà T đã ban bờ và chiếm hết và thay đổi yêu cầu kháng cáo đối với tiền chi phí thẩm định, định giá ông C phải nộp 7.742.317 đồng, đề nghị ông Nguyễn Hoàng T chịu 50% là 3.871.158 đồng, ông C đồng ý chịu 50% là 3.871.158 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa liên quan ông Nguyễn Hoàng T đồng ý chịu 50% là 3.871.158 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản theo yêu cầu ông C.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không Ccơ sở chấp nhận và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông C và ông T, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B (Tư D) ông Nguyễn Văn P, bà Lâm Thị T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là phù hợp và Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4]. Về hàng thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định của cụ C và cụ Q có tổng cộng 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B (Tư D), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Thắng C, ngoài ra không có người con nào khác, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự xác định 06 người con của hai cụ là người được thừa kế di sản là có căn cứ.

[5]. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Ông Nguyễn Văn C chết năm 2003 và cụ bà Lâm Thị Q chết năm 2012, đến ngày 11/11/2021 bà Nguyễn Thị Hồng T có đơn khởi kiện chia thừa kế. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015 quy định: “thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...”. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện chia thừa kế bất động sản là quyền sử dụng đất nêu trên của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với 05 công tằm cấy đất bờ kênh giáp sông thuộc thửa 405, tờ bản đồ số 07, rút yêu cầu kháng cáo đối với phần diện tích 1,5 công mà bà T đòi ti vi với cha mẹ, bà đồng ý xác định đây là di sản thừa kế và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, nhưng bà xin nhận di sản nêu trên bằng hiện vật và rút yêu cầu kháng cáo đối với việc không đồng ý việc ông C chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N, vì phần đất này ông C tự đơn phương chuyển nhượng, nếu trường hợp phần đất này tính vào kỷ phần của ông C, bà yêu cầu được nhận giá trị. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 3 Điều 298 chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn.

[7]. Đối với bị đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với thửa 557 có diện tích khoảng 600m² giáp với thửa 405 và thay đổi yêu cầu kháng cáo đối với tiền chi phí thẩm định, định giá ông C phải nộp 7.742.317 đồng, đề nghị ông Nguyễn Hoàng T chịu 50% là 3.871.158 đồng, ông C đồng ý chịu 50% là 3.871.158 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc rút một phần kháng cáo của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với việc thay đổi kháng cáo liên quan đến chi phí thẩm định. Tại phiên tòa phúc thẩm, giữa bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T đã tự thỏa thuận với nhau về việc mỗi người tự nguyện chịu ½ chi phí thẩm định với số tiền 3.871.158 đồng, thấy rằng đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, việc thỏa thuận này là không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận nêu trên.

[8]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[8.1]. Đối với việc công nhận quyền sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N. Thấy rằng theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là cha mẹ có cho bà N 02 công đất ruộng và bà N đã chuyển nhượng lại cho bà T vào năm 2009 và hiện nay bà T đang quản lý sử dụng cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định phần đất có diện tích 1.615,8 m² đất ruộng (thửa 384), 875,4 m² đất ruộng (thửa 405) không phải là di sản thừa kế do cụ C và cụ Q để lại mà là tài sản riêng của bà T đã nhận chuyển nhượng của bà N. Mặt khác, người đại diện theo ủy quyền của bà N cũng thừa nhận có sự việc bà N được cha mẹ cho phần đất ruộng nêu trên và sau đó bà N chuyển nhượng lại cho bà T. Do đó, việc cấp sơ thẩm cho rằng phần đất ruộng nêu trên là di sản thừa kế của cha mẹ chết để lại là chưa phù hợp với thực tế và không C cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T đối với yêu cầu xác định phần đất ruộng nêu trên không phải là di sản thừa kế và công nhận cho bà T là có cơ sở chấp nhận.

[8.2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T về việc buộc ông C trả số tiền 6.300.000 đồng, thấy rằng: Tại Biên bản hòa giải ngày 30/5/2022 của cấp sơ thẩm, có thể hiện nội dung tại phần trình bày của ông C: *“Đồng ý trả cho bà T số tiền tôi đã mượn 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm ngàn đồng).”* (BL 212). Như vậy, ông C đã thừa nhận có nợ số tiền 6.300.000 đồng của bà T, nhưng cấp sơ thẩm lại giải quyết chỉ chấp nhận buộc ông C trả số tiền 3.600.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu bà T về việc trả thêm số tiền 2.700.000 đồng là chưa chính xác. Do đó, đối với yêu cầu kháng cáo nêu trên của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[9]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thắng C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[9.1]. Đối với việc yêu cầu được nhận ký phần thừa kế của bà Nguyễn Thị B từ chối nhận, xét thấy tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị B có lời khai từ chối nhận di sản nhưng không xác định phần di sản mà bà được hưởng sẽ để lại cho ai, nên cấp sơ thẩm đã nhập chung ký phần của bà B để chia đều lại cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông C đã xuất trình được Văn bản từ chối nhận

tài sản thừa kế ngày 06/5/2021 nêu trên của bà Nguyễn Thị B nên đối với yêu cầu kháng cáo của ông C nêu trên là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

[9.2]. Đối với việc chỉ công nhận cho bà T được cha mẹ cho 07 công và 02 công mà bà T mua thêm của bà N, tổng số là 09 công, Tại các biên bản hòa giải ngày 30/5/2022 và 15/7/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm, ông C đều thừa nhận công nhận cho bà T 11 công đất mà bà T nhận chuyển nhượng của cha mẹ và các anh chị em, ngoài ra theo các lời khai của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B (Tư D) cũng thống nhất phần đất của của bà T là 11 công, do đó kháng cáo của bị đơn về phần này là không C cơ sở.

[10]. Do kháng cáo của bà T về phần đất ruộng đã nhận chuyển nhượng của bà N nêu trên được chấp nhận và xác định phần đất này không phải là di sản thừa kế nên đã làm thay đổi diện tích di sản thừa kế cha mẹ chết để lại. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phân chia lại di sản thừa kế cho phù hợp.

[11]. Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn có đơn yêu cầu đo đạc, thẩm định lại tài sản, tại sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 29/3/2023 đã thể hiện việc chỉ ranh của các đương sự, trong đó tại phần đất tiếp giáp giữa thửa 384 và 383 chưa được nguyên đơn và bị đơn thống nhất ranh và việc chỉ ranh của các đương sự cũng chưa phù hợp theo ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Do đó, cơ quan chuyên môn đã xác định phần ranh giới cho phù hợp theo quy định của pháp luật. Như vậy, phần di sản thừa kế thuộc thửa 384 có diện tích 7.312m² và thửa 405 có diện tích 1.805,5m²; tổng diện tích 9.117,5m².

[12]. Di sản thừa kế nêu trên được chia là 06 kỷ phần bằng nhau cho các đồng thừa kế bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B (Tư D), ông Nguyễn Thắng C, bà Nguyễn Thị Hồng T và bà Nguyễn Thị N. Mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế có diện tích 1.519,6m² (trong đó: 1.168m² đất LNK, 301m² đất LUA và 50m² đất T); tương đương giá trị 122.165.000 đồng. Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị B (Tư D) đều thống nhất từ chối nhận di sản và giao cho ông C được hưởng, do đó ông C được hưởng 04 kỷ phần. Trong đó, hiện tại phần đất bà T đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 384 là phần đất ruộng có diện tích 1.842,8m² và 698,3m² là đất nền nhà, ông C đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 384 là đất ruộng có diện tích 1.616,7m² và 1.510,3m² đất nền nhà và thửa 405 là đất ruộng có diện tích 934,2m², phần đất ông C chuyển nhượng cho vợ chồng ông Tr và hiện ông Tr đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 384 là 1.502,9m² và thuộc thửa 405 là 871,3m², bà N đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 384 là 141m² đất nền nhà. Để ổn định quá trình sử dụng đất nên cần phân chia cho bà T, ông C và bà N tương ứng với phần đất mà họ đang quản lý, sử dụng như đã nêu trên. Riêng ông C do đã chuyển nhượng phần diện tích cho ông Tr nên cần giao luôn phần đất này cho ông C được hưởng, để ông C có đủ điều kiện tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng đất cho ông Tr. Việc bà T, ông C được nhận diện tích được phân chia nhiều hơn một kỷ phần mà mình được hưởng thì có trách nhiệm trả lại giá trị bằng tiền cho bà N.

[13]. Đối với bà T được chia phần đất thuộc thửa 384 phần đất ruộng có diện tích 1.842,8m² và diện tích 698,3m² đất nền nhà, có tổng giá trị 216.832.500 đồng, đối với ông C được phân chia phần đất thuộc thửa 384 đất ruộng có diện

tích 1.616,7m², diện tích 1.510,3m² đất nền nhà và thửa 405 là 934,2m² và phần đất ông C chuyển nhượng cho vợ chồng ông Tr thửa 384 là 1.502,9m² và thửa 405 là 871,3m², có tổng giá trị 509.600.000 đồng, đối với bà N được phân chia phần đất thuộc thửa 384 có diện tích 141m² là đất nền nhà, có tổng giá trị 21.825.000 đồng. Như vậy, di sản thừa kế của bà T được có giá trị vượt 01 kỷ phần là 76.612.500 đồng, di sản ông C được chia vượt 04 kỷ phần là 20.761.667 đồng. Do đó, bà T, ông C phải có trách nhiệm trả lại giá trị di sản thừa kế được phân chia đã vượt nêu trên cho bà N.

[14]. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đề thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của cấp phúc thẩm, do đó cần điều chỉnh lại các diện tích của các phần đất đã được Tòa án cấp sơ thẩm công nhận, nhưng không Ckháng cáo, để đảm bảo việc thống nhất. Cụ thể, phần đất công nhận cho bà T thuộc thửa 405 gồm 3.163,9m² + 8.142,1m²; phần đất công nhận cho ông T thuộc thửa 384 là 1.597,6m², thửa 405 gồm: 865,1m² + 3.989,1m² + 2.684,8m².

[15]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận; đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

[16]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản mà mình được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[18]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà T được chấp nhận và kháng cáo của ông C được chấp nhận một phần nên bà T và ông C đều không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[19]. Chi phí thẩm định, định giá: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản được chấp nhận nên những người được nhận di sản thừa kế sẽ phải chịu chi phí tương ứng với tỷ lệ di sản mà họ được chia.

[20]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T về việc:

- Công nhận cho bà T 11 công tằm cây đất đã nhận chuyển nhượng.
- Buộc ông Nguyễn Thắng C trả số tiền 6.300.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng T đối với 05 công tằm cây đất bờ kênh giáp sông thuộc thửa 405, tờ bản đồ số 07, rút yêu cầu kháng cáo đối với phần diện tích 1,5 công mà bà T đòi ti vi với cha mẹ, bà đồng ý xác định đây là di sản thừa kế và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, nhưng bà xin nhận di sản nêu trên bằng hiện vật và rút yêu cầu kháng cáo đối với việc không đồng ý việc ông C chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N, vì phần đất này ông C tự đơn phương chuyển nhượng, nếu trường hợp phần đất này tính vào kỷ phần của ông C, bà yêu cầu được nhận giá trị.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thắng C về việc chia phần di sản của bà Nguyễn Thị B cho ông C hưởng theo văn bản từ chối nhận di sản của bà Nguyễn Thị B vào ngày 06/5/2021.

4. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thắng C về việc chỉ công nhận cho bà Nguyễn Thị Hồng T phần đất có diện tích 09 công.

5. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thắng C đối với phần đất thửa 557 có diện tích khoảng 600m² giáp với thửa 405 do ông quản lý từ trước năm 1980, nhưng bà T đã ban bờ và chiếm hết.

6. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Thắng C và ông Nguyễn Hoàng T về việc mỗi người sẽ chịu ½ chi phí thẩm định số tiền 7.742.317 đồng, ông Nguyễn Hoàng T chịu 50% là 3.871.158 đồng, ông Nguyễn Thắng C chịu 50% là 3.871.158 đồng

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

Căn cứ khoản 3, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 129, Điều 357, Điều 463, Điều 500, Điều 502, khoản 1 Điều 620, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4, khoản 6 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

1. Công nhận cho bà Nguyễn Thị Hồng T được quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng và do được hưởng thừa kế, phần đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất bà T được quyền sử dụng có diện tích và tứ cận như sau:

1.1. Thửa đất 384 diện tích là 698,3m² (trong đó loại đất T là 50m², còn lại 648,3m² là loại đất LNK):

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 14,91m + 5,14m + 10,42m.
 - Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 3,54m + 6,56m + 25,48m + 3,35m.
 - Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 4,95m + 14,87m + 3,19m.
 - Hướng Bắc giáp con kênh, có số đo 16,49m.
- 1.2. Thửa đất 384 diện tích là 1.842,8m², loại đất LNK:
- Hướng Đông giáp thửa 382, có số đo 6,01m + 19,21m + 17,03m.
 - Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 45,96m,
 - Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 3,27m + 33,38m + 51,96m.
 - Hướng Bắc giáp thửa 383, có số đo 62,44m.
- 1.3. Thửa đất 405 diện tích 8.142,1m², loại đất lúa:
- Hướng Đông giáp kênh, có số đo 23,44m + 9,28m + 6,98m + 10,87m,
 - Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 38,75m,
 - Hướng Nam giáp thửa 406, 433, có số đo 58,87m + 140,88m.
 - Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 405, thửa 557, thửa 382, có số đo 47,24m + 27,10m + 60,52m + 2,51m + 22,76m + 18,15m + 21,45m + 5,41m.
- 1.4. Thửa đất 405 diện tích 3.163,9m², loại đất lúa:
- Hướng Đông giáp thửa 382, có số đo 2,42m + 25,55m + 22,50m + 4,72m.
 - Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, phần còn lại của thửa 405, có số đo 24,55m + 3,27m + 33,38m,
 - Hướng Nam giáp thửa 557, có số đo 45,83m + 12,92m + 3,99m,
 - Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 51,96m.
- 1.5. Thửa đất 384 diện tích 1.632,2m², loại đất LNK:
- Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 384, có số đo 45,96m,
 - Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 34,56m + 11,01m.
 - Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 35,77m.
 - Hướng Bắc giáp thửa 383, có số đo 34,18m.
- 1.6. Thửa đất 405 diện tích 873,9m², loại đất lúa:
- Hướng Đông giáp phần đất còn lại thửa 405, có số đo 24,55m,
 - Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,37m,
 - Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 35,78m,
 - Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 35,77m.

Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất

Bà Nguyễn Thị Hồng T được sở hữu 04 cây Tràm, 03 cây Mù U trên đất bà T được chia tại thửa đất 384 và 04 cây Tràm trên đất bà N được chia tại thửa 384.

Bà Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị N giá trị di sản thừa kế được chia đã vượt với số tiền 76.612.500 đồng.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng đất do được hưởng thừa kế, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108.

- Thửa 384 diện tích 141,0m², loại đất T 50m², còn lại 91m² là đất LNK, phần đất có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 383, có số đo 17,19m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 14,16m + 4,80m.
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 4,06m.
- Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 12,04m.

Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả giá trị cây cho ông Nguyễn Thắng C là 180.000 đồng.

3. Công nhận cho ông Nguyễn Thắng C được quyền sử dụng đất do được hưởng thừa kế, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất ông C được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

3.1. Thửa đất 384 diện tích 1.510,3m², loại đất T là 50m², còn lại 1.366,5m² là đất LNK:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 3,54m + 6,56m + 25,46m.
- Hướng Tây giáp thửa 385, 386, có số đo 6,70m + 38,36m + 3,71m + 8,61m.
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 30,44m.
- Hướng Bắc giáp kênh, có số đo 6,49m + 32,26m.

3.2. Thửa đất 384 diện tích 1.616,7m², loại đất LNK:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 40,33m + 4,95m + 3,35m.
- Hướng Tây giáp thửa 386, 403, có số đo 32,31m + 14,06m.
- Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 37,35m.
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 30,44m.

3.3. Thửa đất 405 diện tích 934,2m², loại đất lúa, tứ cận:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 25,05m,
- Hướng Tây giáp thửa 403, có số đo 9,56m + 15,63m,
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 37,37m,

- Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 37,35m.

Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất

Ông Nguyễn Thắng C có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị N giá trị di sản thừa kế được chia đã vượt với số tiền 20.761.667 đồng.

4. Buộc ông Nguyễn Thắng C có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 6.300.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng thì những người có nghĩa vụ trả tiền nêu trên phải chịu mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Công nhận cho ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị B (Tư D) được quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

5.1. Thửa đất 384 diện tích 1.597,6m², loại đất LNK:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 11,01m + 34,56m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 46,05m,
- Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 35,06m,
- Hướng Bắc giáp thửa 383, có số đo 35,19m.

5.2. Thửa đất 405 diện tích 865,1m², loại đất lúa:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,37m,
- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,85m,
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 35,30m,
- Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 35,06m.

5.3. Thửa đất 405 diện tích 3.989,1m², loại đất lúa:

- Hướng Đông giáp thửa 557, có số đo 1,75m + 3,66m + 21,80m.
- Hướng Tây giáp thửa 403, 588, có số đo 10,77m + 16,63m.
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 69,43m + 47,24m + 27,10m.
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại thửa 405, có số đo 37,37m + 35,19m + 35,30m + 35,78m.

5.4. Thửa đất 405 diện tích 2.684,8m², loại đất lúa:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 38,75m,
- Hướng Tây giáp thửa 404, 588, có số đo 8,62m + 30,41m,
- Hướng Nam giáp thửa 406, có số đo 68,36m,

- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại thửa 405, có số đo 69,34m.

Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất

6. Công nhận cho ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N được quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, đất tọa lạc ấp 14, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/1995, số vào sổ cấp giấy số 00108. Cụ thể từng thửa đất được quyền sử dụng có diện tích, tứ cận như sau:

6.1. Thửa đất 384 diện tích 1.502,9m², loại đất LNK:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 46,05m,
- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 40,33m,
- Hướng Nam giáp thửa 405, có số đo 34,68m,
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 384, có số đo 14,87m + 3,19m + 10,42m + 5,14m + 14,91m + 2,78m + 14,16m + 4,80m + 4,06m + 5,85m + 11,25m.

6.2 Thửa đất 405 diện tích 871,3m², loại đất lúa:

- Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 24,85m,
- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 25,05m,
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 405, có số đo 35,19m,
- Hướng Bắc giáp thửa 384, có số đo 34,68m.

Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất

Bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Thắng C, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị B (Tư D), ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng cộng số tiền 38.742.317 đồng, trong đó bà T phải nộp 4.649.078 đồng, bà N phải nộp 4.649.078 đồng, ông C phải nộp 25.881.861 đồng, ông T chịu số tiền 3.871.158 đồng. Phần tiền này được khấu trừ số tiền tạm ứng mà bà T đã nộp, như vậy số tiền chi phí thẩm định, định giá của bà N, ông C và ông T phải nộp được giao trả lại cho bà T.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí số tiền 6.108.250 đồng. Phần tiền này được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 2.421.000 đồng theo biên lai thu số 0001198 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh T, như vậy bà T còn phải nộp thêm số tiền 3.687.250 đồng.

- Ông Nguyễn Thắng C phải chịu án phí 23.553.533 đồng.
- Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí số tiền 6.108.250 đồng.
- Ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị B (Tư D) không phải chịu án phí. Trả lại cho ông T và bà B (Tư D) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu số 0001244, ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Nguyễn Văn Tr và bà Đoàn Bích N không phải chịu án phí. Trả lại cho ông Tr và bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001243, ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9. *Về án phí phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Thắng C không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà T số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002807 ngày 29/9/2022 và trả lại cho ông C số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002822 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

11. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định